

Số: 2169/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính Quỹ Hỗ trợ phát triển
Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 81/2007/TT-BTC ngày 11/07/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 980/STC-TCDN ngày 23/3/2018 về việc đề nghị thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Xứng

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 6 năm 2018

QUY CHẾ

Quản lý tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh)

Chương 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này áp dụng cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Mục đích và hình thức tổ chức

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước, do UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định thành lập và chịu sự quản lý trực tiếp của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa và quản lý nhà nước của Sở Tài chính và các Sở ngành liên quan của tỉnh.

2. Quỹ được thành lập nhằm mục đích tiếp nhận nguồn vốn điều lệ do ngân sách tỉnh cấp; huy động các nguồn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ cho các hoạt động hỗ trợ phát triển Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

Quỹ cho vay ưu đãi để mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh đối với Tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã có phương án kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện vay theo quy định.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

1. Quỹ là đơn vị hạch toán độc lập, được sử dụng các khoản thu nhập để trang trải các chi phí trong quá trình hoạt động; được phân phối chênh lệch thu chi tài chính theo đúng các quy định tại Quy chế này.

2. Quỹ cho vay theo nguyên tắc bảo toàn vốn và không vì mục đích lợi nhuận, tự bù đắp chi phí quản lý; cho vay đúng đối tượng, đúng quy định của Quy chế này và tuân thủ chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

3. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với các hoạt động hỗ trợ phát triển Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã theo đúng mục đích hoạt động của Quỹ.

Chương 2 QUY ĐỊNH VỀ NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động: Nguồn vốn hoạt động của Quỹ gồm vốn điều lệ và các nguồn vốn khác.

1. Vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ ban đầu của Quỹ do Ngân sách tỉnh cấp là: 15 tỷ đồng và được cấp trong năm đầu sau khi thành lập Quỹ.

- Vốn điều lệ được bổ sung từ phân phối chênh lệch thu lớn hơn chi hàng năm theo quy định hiện hành.

- Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ của Quỹ do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Liên minh Hợp tác xã tỉnh và Sở Tài chính.

2. Các nguồn vốn khác

- Nguồn đóng góp tự nguyện của tổ hợp tác, hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

- Nguồn đóng góp tự nguyện, viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Vốn ủy thác: Bao gồm các nguồn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương, từ các tổ chức, cá nhân, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã trong và ngoài nước, Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ đầu tư phát triển... để hỗ trợ phát triển Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

- Vốn từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước hỗ trợ phát triển Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

- Các khoản vốn huy động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng vốn Quỹ

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và phát triển vốn.

2. Sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả.

3. Thu hồi kịp thời vốn gốc và lãi để bảo toàn vốn và bù đắp chi phí quản lý.

4. Đáp ứng yêu cầu thanh toán thường xuyên của Quỹ.

Điều 6. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp;

b) Khấu hao tài sản cố định;

c) Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn hợp pháp khác.

2. Vốn đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho các hoạt động của Quỹ không vượt quá 15% vốn điều lệ hiện có của Quỹ. Toàn bộ công tác đầu tư, mua sắm tài sản cố định của Quỹ được thực hiện theo các quy định như đối với công ty Nhà nước. Hàng năm Quỹ phải xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định trình Hội đồng quản lý xem xét phê duyệt và thực hiện công tác đầu tư mua sắm trong phạm vi kế hoạch được duyệt.

Điều 7. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Quỹ phải thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Thu hồi tài sản thế chấp khi chủ đầu tư không trả được nợ.

c) Thanh lý, nhượng bán tài sản.

Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định hiện hành đối với công ty nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản (trừ khoản thu hồi tài sản thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của Quỹ khi chủ đầu tư không trả được nợ) được hạch toán tăng hoặc giảm vốn của Quỹ theo quy định như đối với công ty nhà nước.

2. Đối với các trường hợp tổn thất về tài sản, Quỹ phải xác định rõ nguyên nhân và xử lý:

a) Nếu tài sản bị tổn thất do lỗi của tập thể và cá nhân thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Nếu tài sản đã mua bảo hiểm theo pháp luật thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Sau khi thực hiện các biện pháp ở điểm a và b nêu trên, nếu không đủ thì phần còn thiếu được đưa vào chi phí của Quỹ.

3. Việc trích lập và sử dụng khấu hao tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

4. Quỹ được quyền cho thuê tài sản thuộc quyền quản lý của Quỹ theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của pháp luật.

5. Quỹ được thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

a) Khi thanh lý tài sản Quỹ phải định giá tài sản và tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật như đối với doanh nghiệp;

b) Chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản trên sổ sách kế toán và chi phí thanh lý, nhượng bán (nếu có) được hạch toán vào thu nhập của Quỹ. Trường hợp số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản trên sổ sách kế toán và chi phí thanh lý, nhượng bán (nếu có) thì phần chênh lệch được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Chương 3

THU, CHI TÀI CHÍNH VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 8. Thu nhập của Quỹ

Thu nhập của Quỹ là toàn bộ các khoản thực thu trong năm theo quy định, thu từ các hoạt động nghiệp vụ và thu từ các hoạt động khác, bao gồm:

1. Thu nhập từ các hoạt động nghiệp vụ:

a) Tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay của Quỹ;

b) Tiền lãi thu được từ tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước và các Ngân

hàng thương mại.

- c) Thu phí từ hoạt động hỗ trợ có hoàn lại vốn gốc.
- d) Thu phí nhận ủy thác cho vay lại theo hợp đồng ủy thác.
- e) Thu hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ khác.

2. Thu nhập từ hoạt động tài chính:

- a) Thu từ lãi hoạt động mua, bán trái phiếu Chính phủ;
- b) Các khoản thu từ dịch vụ tài chính khác.

3. Thu nhập từ hoạt động bất thường:

- a) Các khoản thu phạt.
- b) Thu chênh lệch do đánh giá lại tài sản thế chấp khi chủ đầu tư không trả được nợ, tài sản hình thành từ vốn vay của Quỹ.
- c) Thu nợ đã xóa nay thu hồi được.
- d) Các khoản thu nhập bất thường khác.

4. Các khoản thu hợp pháp khác.

Điều 9. Chi hoạt động của Văn phòng quản lý Quỹ

Chi phí của Quỹ là các khoản thực chi cần thiết cho hoạt động của Quỹ, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Mức chi, đối tượng chi được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Giám đốc Quỹ căn cứ khả năng tài chính để xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu. Các khoản chi phí phải nằm trong kế hoạch tài chính năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt; gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ:

- a) Chi phí huy động vốn.
- b) Chi phí dịch vụ thanh toán.
- c) Chi phí ủy thác, bảo lãnh.
- d) Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro:

- Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro do Hội đồng quản lý quyết định hàng năm nhưng tối thiểu bằng 0,2% tính trên dư nợ cho vay hàng năm của Quỹ. Việc trích lập được thực hiện theo mỗi năm một lần khi kết thúc năm tài chính.

- Cuối năm, nếu không sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro, số dư của quỹ được chuyển sang quỹ dự phòng rủi ro năm sau. Trường hợp số dư của quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp tổn thất phát sinh trong năm, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Sở Tài chính xem xét báo cáo UBND tỉnh quyết định.

- e) Chi thuê tổ chức, chuyên gia thẩm định dự án; chi cộng tác viên;
- f) Chi cho các hoạt động về thẩm định dự án cho vay; xét duyệt vay vốn, phụ cấp công việc thẩm định dự án;
- g) Chi cho hoạt động kiểm tra, thu hồi nợ đối với các Dự án đầu tư có sử dụng vốn Quỹ;

h) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi cho cán bộ, viên chức người lao động làm việc trực tiếp tại Quỹ:

a) Chi lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương như chế độ hiện hành đối với công ty nhà nước.

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đóng góp kinh phí công đoàn theo chế độ Nhà nước quy định.

c) Chi ăn ca: mức chi hàng tháng cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu Nhà nước quy định cho công nhân viên chức.

d) Chi trang phục giao dịch (mỗi năm 02 bộ hè thu, 2 năm một bộ comple đối với nam, áo dài đối với nữ), chi phương tiện bảo hộ lao động theo quy định;

e) Chi lương kiêm nhiệm cho thành viên Hội đồng quản lý, cán bộ làm việc bán chuyên trách.

f) Chi thuê chuyên gia.

g) Chi khác theo quy định.

3. Chi phí quản lý:

a) Chi khấu hao tài sản cố định;

b) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ:

- Chi mua sắm công cụ lao động, vật tư văn phòng; in ấn, công chứng tài liệu phục vụ cho việc quản lý các Dự án cho vay.

- Chi về cước phí Bưu điện và truyền tin bao gồm: chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, telex, fax, dịch vụ internet trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện và đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Chi hỗ trợ thông tin liên lạc;

- Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

- Chi xăng dầu, phương tiện vận chuyển phục vụ cán bộ đi công tác, đi làm nhiệm vụ.

- Chi phí thuê mướn: thuê phương tiện vận chuyển, thiết bị, dịch vụ phục vụ công tác chuyên môn và cho cán bộ lãnh đạo quỹ đi làm nhiệm vụ;

- Chi công tác phí cho cán bộ theo quy định;

- Chi phí tuyên truyền, hợp báo, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, hội thảo.

- Chi cho việc thanh tra, kiểm tra theo chế độ quy định.

- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và định kỳ tài sản, thiết bị, phương tiện làm việc của Văn phòng quản lý Quỹ.

- Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ.

- Chi đoàn ra, đoàn vào theo chế độ quy định của Nhà nước.

- Chi đi nghiên cứu, học tập các mô hình HTX, liên hiệp HTX trong và ngoài nước theo quy định của nhà nước.

- Chi khác.

c) Trích quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của Nhà nước;

Nếu quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc hàng năm không chi hết, được chuyển số dư sang năm sau. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì toàn bộ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

d) Chi phí quản lý khác theo quy định.

4. Chi hoạt động tài chính:

a) Chi cho hoạt động mua, bán trái phiếu Chính phủ;

b) Chi phí cho thuê tài sản và các khoản chi hoạt động tài chính khác.

5. Các khoản chi bất thường:

a) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa.

b) Chi phí để thu các khoản phạt theo quy định.

c) Chi bảo hiểm tài sản và chi các loại bảo hiểm khác theo quy định.

d) Chi chênh lệch do đánh giá lại tài sản thế chấp khi chủ đầu tư không trả được nợ, tài sản được hình thành từ vốn vay của Quỹ.

e) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Quỹ theo quy định của Nhà nước.

f) Các khoản chi khác theo quy định.

Điều 10. Phân bổ sử dụng kinh phí chênh lệch thu, chi hàng năm của Quỹ

Chênh lệch thu, chi tài chính hàng năm của Quỹ được tính bằng tổng số thu nhập thực tế trong năm trừ đi tổng số chi phí hợp lý, hợp lệ trong năm được phân bổ sử dụng như sau:

1. Trừ các khoản tiền phạt vi phạm kỷ luật thu nộp ngân sách, các khoản chi phí hợp lệ chưa được trừ.

2. Phần còn lại (coi là 100%) được trích lập các quỹ sau đây:

a) Trích 50% lập Quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương hiện hưởng.

c) Phần còn lại trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ.

3. Mục đích sử dụng các quỹ.

a) Quỹ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ của Quỹ hàng năm;

b) Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ.

c) Quỹ khen thưởng dùng để:

- Thương cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, viên chức, người lao động làm việc của Quỹ. Mức thưởng do Giám đốc quyết định trên cơ sở năng suất

lao động, thành tích của mỗi cán bộ, viên chức;

- Thường đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Quỹ có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả. Mức thưởng do Giám đốc Quỹ quyết định;

- Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Quỹ có quan hệ, đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

d) Quỹ phúc lợi dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Quỹ, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị theo hợp đồng thỏa thuận;

- Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức Quỹ;

- Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức Quỹ;

- Chi đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội và chi các hoạt động phúc lợi khác của Liên minh HTX tỉnh Thanh Hóa.

Chương 4 **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

Điều 11. Năm tài chính, chế độ báo cáo

1. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Quỹ được vận dụng chế độ kế toán của Ngân hàng phát triển Việt Nam để thực hiện hạch toán kế toán.

3. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm lập và báo cáo Liên minh Hợp tác xã và Sở Tài chính các kế hoạch sau: Kế hoạch sử dụng vốn, Kế hoạch thu chi tài chính.

Điều 12. Thanh tra, kiểm tra

Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện thu chi tài chính của Quỹ theo đúng các quy định của Nhà nước và Quy chế này.

Quỹ chịu sự kiểm tra tài chính của Sở Tài chính gồm: kiểm tra báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán định kỳ hoặc đột xuất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài chính, Liên minh Hợp tác xã tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng